

Số: 27 /TB-UBND

Buôn Hồ, ngày 31 tháng 01 năm 2019

THÔNG BÁO

Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Buôn Hồ.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/1/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT, ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND, ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk;

UBND thị xã Buôn Hồ thông báo công bố công khai toàn bộ tài liệu Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Buôn Hồ tại trụ sở làm việc của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã (địa chỉ: Số nhà 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ) và trên cổng thông tin điện tử của UBND thị xã Buôn Hồ (địa chỉ: <http://www.buonho.daklak.gov.vn>).

Hồ sơ công bố công khai gồm có:

- + Quyết định số 196/QĐ-UBND, ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk;
- + Báo cáo thuyết minh tóm tắt;
- + Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Buôn Hồ.

UBND thị xã Buôn Hồ trân trọng công bố công khai, thông báo đến toàn bộ tổ chức, cá nhân trên địa bàn thị xã được biết. /

Nơi nhận:

- TT. Thị ủy, TT. HĐND thị xã;
- CT, PCT-UBND thị xã;
- VP HĐND-UBND thị xã (đăng tải trên cổng TTĐT);
- UBMTTQ, đoàn thể thị xã;
- Các phòng, ban, ngành thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Phòng TN&MT (niêm yết BĐ, BCTM);
- Lưu: VT, TN&MT. a (Hã, 30b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Dũng

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ tại Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Buôn Hồ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 28.260,99 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 25.220,99 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 2.989,10 ha;
- Đất chưa sử dụng: 50,90 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất là 44,07 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 42,12 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 1,95 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 56,32 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,21 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 0,15 ha

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký././*1/10/2018*

Nơi nhận: *Như*

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, TC, XD, NN&PTNT, CT;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT, CN;
- Lưu: VT, NN&MT (H.18b)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục 1: KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Quyết định số 496 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Thiện An	Phường Đoàn Kết	Phường Bình Tân	Phường Thống Nhất	Phường Đạt Hiếu	Xã Ea Bông	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				803.32	585.81	849.70	1.519.29	1.614.44	1.740.24	1.156.38	3.042.52	4.793.15	3.276.85	4.462.82	4.416.4
1	Đất nông nghiệp	NPP	25.220.99	627.17	391.10	738.94	1.392.93	1.375.06	1.468.95	976.45	2.804.69	4.457.37	3.010.81	4.097.17	3.880.3
1	Đất trồng lúa	LUA	1.515.05		10.49		3.34	99.28	53.37	3.24	67.11	323.76	383.67	394.87	175.9
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	718.13		10.49			80.04			28.81	215.80	26.22	215.09	141.6
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.295.00	37.31	51.35	25.22	10.07	61.62	75.66	67.95	113.24	1.055.87	631.79	105.16	59.7
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.231.48	589.31	322.60	710.55	1.378.54	1.172.33	1.321.57	902.08	2.613.47	3.047.33	1.970.13	3.568.92	3.634.6
4	Đất rừng sản xuất	RSX	40.96		4.38			36.58							
5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130.45	0.56	2.28	1.06	0.99	5.24	12.41	3.18	10.86	30.41	25.22	28.22	10.0
6	Đất nông nghiệp khác	NKH	8.05			2.11			5.93						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.989.10	176.15	194.44	110.76	126.36	224.69	270.48	179.93	237.37	335.78	263.35	365.65	504.1
1	Đất quốc phòng	CQP	218.84	2.86				64.07		0.07				18.03	133.8
2	Đất an ninh	CAN	2.09	0.63	1.07	0.11	0.15	0.06		7.27					
3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15.58	2.62	1.94	0.10		1.21						0.18	2.27
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9.02		0.76	0.97		2.06	0.39	3.08		0.16	0.04		1.56
5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.490.04	58.15	75.85	48.21	57.86	95.63	142.81	81.40	138.73	182.45	148.33	210.41	250.22
	Đất y tế	DYT	4.20	0.30	1.46	0.54	0.15	0.08	0.26	0.40	0.15	0.18	0.23	0.22	0.25
	Đất giáo dục	DGD	53.90	4.17	5.72	2.27	2.56	2.82	5.45	2.32	11.52	3.31	6.45	3.10	4.21
	Đất thể dục thể thao	DTT	12.57		0.96		1.24		0.74	0.97	1.10	0.72	0.85	2.45	3.54
	Đất văn hóa	DVH	2.34	0.57	0.23			1.31					0.10	0.08	0.05
	Đất giao thông	DGT	1.024.81	45.51	62.33	44.96	51.13	61.41	83.26	57.34	110.86	114.31	81.05	136.14	176.51
	Đất thủy lợi	DTL	382.78	6.56	5.16	0.43	2.68	27.20	50.75	20.18	14.50	63.88	59.28	67.37	64.78
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.44	0.03		0.01	0.09	0.47	0.39	0.11	0.00	0.03	0.05	0.00	0.25
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.77	0.18			0.01	0.43		0.07	0.03	0.02	0.01		0.02
	Đất chợ	DCH	7.22	0.83				1.91	1.95		0.57		0.32	1.04	0.60
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4.69									4.66			0.03
7	Đất ở tại nông thôn	ONT	394.17								30.86	85.51	59.95	122.89	94.97
8	Đất ở tại đô thị	ODT	444.23	78.38	90.87	37.12	35.15	43.43	96.11	62.90				0.27	
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.57	1.76	3.16	0.98	0.27	1.63	1.03	0.66	0.36	0.28	0.28	0.09	0.07
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.54	1.37	0.21	0.96									
11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15.79	3.69	0.61	0.76		0.85	6.30	0.55	0.21	0.29	0.20	0.71	1.61

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Thiện An	Phường Đoàn Kết	Phường Bình Tân	Phường Thống Nhất	Phường Đạt Hiếu	Xã Ea Bàng	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên	Xã Bình Thuận	Xã Ea I
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84.04	10.65	2.93	1.06	0.67	5.60	11.41	11.57	6.34	9.08	2.47	11.34	
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28.43									8.47	19.95		
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.78	0.13	0.76	0.09	0.45	0.11	0.25	0.54	0.46	1.84	1.13	0.40	
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.50	1.96	1.54										
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.03	0.02			0.01								
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	253.63	13.93	14.74	20.39	26.67	10.05	12.19	11.89	60.41	43.03	31.00	1.35	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.12				5.12								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50.90		0.27			14.70	0.81		0.46		2.69		
4	Đất đô thị*	KDT	8.269.19	803.32	585.81	849.70	1.519.29	1.614.44	1.740.24	1.156.38					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích

(Kèm theo Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 25 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

Phụ lục 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ BUỒN HỒ
(Kèm theo Quyết định số 196 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Thiện An	Phường Đoàn Kết	Phường Bình Tân	Phường Thống Nhất	Phường Đạt Hiếu	Xã Ea Bang	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	56.32	3.10	31.12	0.83	0.80	1.29	1.22	4.66	8.50	2.24	0.30	0.67	1.59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0.70				0.002			0.002		0.50			0.20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4.59	0.12	3.83	0.01	0.01	0.02	0.02	0.04	0.45		0.10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50.88	2.98	27.28	0.83	0.79	1.13	1.20	4.62	8.05	1.74	0.20	0.48	1.39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.21	0.06	0.69	0.12				0.07			0.26		

